

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2021/HNGĐ-PT**

Ngày 19-5-2021

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung khi ly hôn*”

**NHÂN DNH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Minh

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: anh Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ L số 01/2021/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*”. Do bản án sơ thẩm số 129/2020/ HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2021/QĐPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 25/QĐPT-DS ngày 06/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Khương Thị D**, sinh năm 1983.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1986.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1962.

Cùng trú tại: ấp Ph, xã S, huyện X, tỉnh Đ.

(chị D, anh T và bà L có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Khương Thị D trình bày:

Chính thức chị và anh Nguyễn Anh T tìm hiểu yêu thương và đăng ký kết hôn vào năm 2009, tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện X, tỉnh Đ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, kinh tế ổn định nhưng vì vợ chồng sống chung bên gia đình chồng nên trong cuộc sống hằng ngày giữa chị và mẹ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, chồng nghe lời mẹ đối xử tệ bạc với chị, đánh đập chị, tình cảm ngày một lạnh nhạt. Thấy cuộc sống quá căng thẳng nên vợ chồng chị về nhà cha mẹ chị sinh sống được 05 năm sau đó vợ chồng quay về sống chung với mẹ chồng nhưng được một thời gian lại xảy ra mâu thuẫn. Kéo dài đến tháng 7/2019 chị dẫn 02 cháu Ng và Th về nhà cha mẹ chị sinh sống cho đến nay, vợ chồng cũng không gặp nhau hàn gắn đoàn tụ.

- Về con chung: vợ chồng chung sống có 03 con chung gồm cháu Nguyễn Ngọc Kỳ Ng, sinh ngày 22/8/2010, cháu Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 9/6/2015 và cháu Nguyễn Phương Th, sinh ngày 12/01/2018.

Sau khi ly hôn chị và anh T thỏa thuận giao 02 cháu Nguyễn và Th cho chị nuôi dưỡng đến 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh T nuôi dưỡng cháu Ph đến 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất 22,187,0m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44, tại xã S, huyện X, tỉnh Đ. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY492282 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 01/4/2015 cho anh Nguyễn Anh T. Đến ngày 13/3/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH228068 cho anh T do ảnh hưởng đường dây điện 500 kv của trung tâm điện lực V đi qua đất, nên diện tích đất còn lại 21.648,6m² trên đất có 600 cây cao su đang cho thu hoạch.

Nay chị có yêu cầu được chia 10,003,3m², đất giáp thửa đất 151, được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 8, 9, 10, 11,-1) và cây cao su hiện hữu trên đất chị D được chia.

- Về nợ chung: Không có.

- Chị Khương Thị D yêu cầu anh Nguyễn Anh T phải chịu phân nửa các chi phí tố tụng mà chị đã nộp là 16.619.000đ: 2 = 8.310.000đ (*Tám triệu, ba trăm mười ngàn đồng*).

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Anh T trình bày:*

Anh thống nhất theo lời khai chị Khương Thị D về thời gian chung sống, con chung và nợ chung.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do chị D có những xử sự thiếu tôn trọng mẹ anh dẫn đến mâu thuẫn trong vợ chồng. Vợ chồng ly thân từ tháng 7/2019 cho

đến nay, vợ chồng không ai gặp nhau để hàn gắn đoàn tụ. Nay chị D có yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Anh đồng ý giao 02 cháu Nguyễn Ngọc Kỳ Ng, sinh ngày 22/8/2010 và cháu Nguyễn Phương Th, sinh ngày 12/01/2018 cho chị D nuôi dưỡng đến 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh nuôi cháu Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 9/6/2015 đến 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

Đối với diện tích đất 22,187,0m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44, tại xã S, huyện X, tỉnh Đ. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY492282 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 01/4/2015 cho anh Nguyễn Anh T. Đến ngày 13/3/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 228068 cho anh T do ảnh hưởng đường dây điện 500 kv của trung tâm điện lực V đi qua đất, nên diện tích đất còn lại 21,648,6m² trên đất có 600 cây cao su đang cho thu hoạch. Anh xác định diện tích đất trên là của mẹ anh bà Trần Thị L cho riêng anh không phải tài sản chung do vợ chồng tạo lập nên anh không đồng ý theo yêu cầu của chị D về việc đưa diện tích đất trên vào tài sản chung vợ chồng để chia. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị D anh không có ý kiến Tòa cứ xét xử theo quy định pháp luật.

- Về các chi phí tố tụng cũng như Tòa án buộc anh phải nộp án phí sơ thẩm anh không đồng ý.

- Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:*

Chính thức vào ngày 20/4/2015 bà có sang diện tích đất 22,187,0m², thửa đất 152, tờ bản đồ số 44, tại xã S, huyện X, tỉnh Đ của ông Nguyễn Hữu Kh với giá 960.000.000đ (Chín trăm, sáu mươi triệu đồng). Đến ngày 24/11/2015 bà thấy anh T con bà kinh tế khó khăn bà đã làm giấy tay trao tặng diện tích đất trên cho anh T có ông Võ Vương L làm chứng với điều kiện anh T không được sang nhượng hay trao đổi khi chưa được sự đồng ý của bà. Nay bà xác định diện tích đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T chị D mà là tài sản riêng của bà cho anh T. Nay bà không yêu cầu lấy lại, hay tranh chấp gì, diện tích đất trên bà đã cho anh T tùy anh quyết định.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 129/2020/HNGĐ- ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc đã tuyên:

1. *Về hôn nhân:* Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Khương Thị D và anh Nguyễn Anh T.

2. *Về con chung*: Công nhận việc thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung như sau:

- Giao chị Khương Thị D tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu Nguyễn Ngọc Kỳ Ng, sinh ngày 22/8/2010 và cháu Nguyễn Phương Th, sinh ngày 12/01/2018 đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Giao anh Nguyễn Anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 09/6/2015 đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh T, chị D.

Chị D, anh T được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết anh, chị được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung*:

- *Giao chị Khương Thị D được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:*

Diện tích đất 10,003,3m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 8, 9, 10, 11, -1) và cây cao su hiện hữu trên diện tích đất được chia.

- *Giao anh Nguyễn Anh T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:*

Diện tích đất 11,312,6m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, -2) và cây cao su hiện hữu trên diện tích đất được chia.

Các diện tích đất trên tọa lạc tại xã S, huyện X, tỉnh Đ, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH228068 ngày 13/3/2017 do Sở tài nguyên và môi trường cấp cho anh Nguyễn Anh T.

Tại bản vẽ số 3241/2020 ngày 26/8/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ, Chi nhánh X thực hiện.

Do các bên không yêu cầu tính sản lượng thu cao su hàng năm từ năm 2019 đến năm 2020 và tiền chênh lệch về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật chị D, anh T có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sang tên, tách thửa và kê khai đăng ký lại đất theo quy định.

Bà Trần Thị L không có yêu cầu gì nên không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Không giải quyết.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 23 tháng 12 năm 2020 anh Nguyễn Anh T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án số 129/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc với L do: Chị Khương Thị D không có công sức đóng góp gì để tạo lập tài sản là thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44, tại xã S, huyện X, tỉnh Đ.

Diện tích đất trên do bà L là mẹ mua của ông Nguyễn Hữu Kh rồi tặng cho anh. Đây không phải là tài sản vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

* Ngày 30/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc có quyết định kháng nghị số 659/QĐKNPT-VKS-HNGĐ đối với bản án số 129/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị D với L do, thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44, tại xã S, huyện X, tỉnh Đ là tài sản riêng của anh T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ L vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Ngày 23/12/2020, anh Nguyễn Anh T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và đóng tạm ứng án phí. Ngày 30/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc có quyết định kháng nghị số 659/QĐKNPT-VKS-HNGĐ đối với bản án số 129/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

Căn cứ khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo của anh T Anh và Kháng Nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự, kết quả tranh tụng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Tại phiên tòa anh Nguyễn Anh T thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị Khương Thị D diện tích đất 11,312,6m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, -2) và cây cao su hiện hữu trên phần diện tích đất được chia; Anh xin được nhận diện tích đất 10,003,3m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 8, 9, 10, 11, -1) và cây cao su hiện hữu trên phần diện tích đất được chia. Xét thấy yêu cầu thay nội dung đơn kháng cáo của anh T có lợi cho nguyên đơn, đồng thời không vượt quá nội dung yêu cầu kháng cáo ban đầu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Đối với quyết định kháng nghị số 519/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, đối với bản án số 129/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo

hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị D với L do, thửa đất số 152, tờ bản đồ 44, xã Suối cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của anh T. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc.

Vì những phân tích trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Anh T làm trong hạn luật định, đóng tam ứng án phí đúng quy định; quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Anh T

Tại phiên tòa anh Nguyễn Anh T thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị Khương Thị D diện tích đất 11,312,6m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, -2) và cây cao su hiện hữu trên phần diện tích đất được chia; Anh xin được nhận diện tích đất 10,003,3m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 8, 9, 10, 11, -1) và cây cao su hiện hữu trên phần diện tích đất được chia. Xét thấy yêu cầu thay nội dung đơn kháng cáo của anh T có lợi cho nguyên đơn, đồng thời không vượt quá nội dung yêu cầu kháng cáo ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận:

Tại phiên tòa phúc thẩm, cả anh T và chị D đều xác định khối tài sản trên là tài sản chung của hai vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nay cả hai thống nhất ly hôn chị D yêu cầu chia, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung của anh T và chị D là có cơ sở, đồng thời chị D cũng đồng ý nhận diện tích đất như thay đổi nội dung kháng cáo của anh T. Ngoài ra, cả anh T và chị D đều không yêu cầu tính sản lượng thu cao su hàng năm từ năm 2019 đến năm 2020 và tiền chênh lệch về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Xét việc thỏa thuận của anh T và chị D là hoàn toàn tự nguyện không trái với đạo đức xã hội,

tại phiên tòa bà Trần Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng đồng ý với thỏa thuận trên của anh T và chị D. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh T và chị D như sau:

Chia cho chị D diện tích đất 11,312,6m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, -2) và cây cao su hiện hữu trên diện tích đất được chia.

Chia cho anh T diện tích đất 10,003,3m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 8, 9, 10, 11, -1) và cây cao su hiện hữu trên diện tích đất được chia.

Các diện tích đất trên tọa lạc tại xã S, huyện X, tỉnh Đ, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH228068 ngày 13/3/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho anh Nguyễn Anh T. Theo bản vẽ số: 3241/2020 ngày 26/8/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X thực hiện. Đối với sản lượng thu cao su hàng năm từ năm 2019 đến năm 2020 và tiền chênh lệch về tài sản cả chị D và anh T không yêu cầu tính nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2] Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã rút toàn bộ nội dung quyết định kháng nghị số 519/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, do tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Việc rút toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp pháp luật nên chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc.

[3] Về án phí dân sự: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.1] Về án phí phúc thẩm: Anh T, chị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.2] Về án sơ thẩm:

- Chị Khương Thị D phải nộp án phí trên giá trị tài sản được chia 49.043.000đ (Bốn mươi chín triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí tranh chấp tài sản, được trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản đã nộp là 39,385,000đ (Ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tại các biên lai số 0009083 ngày 20/02/2020 và 0004357 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Số tiền án phí còn lại chị Khương Thị D phải nộp là 9,658,000đ (*Chín triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

- Anh Nguyễn Anh T phải nộp án phí trên giá trị tài sản được chia 45.115.000đ (*Bốn mươi lăm triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*) án phí tranh chấp tài sản.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Buộc anh Nguyễn Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Khương Thị D tiền chi phí tố tụng là 8.310.000 đ (*Tám triệu ba trăm mười nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308 và Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Anh T, sửa bản án sơ thẩm số 129/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị số 659/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đối với bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 129/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 28, 29, 33, 59, 62 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

3. Công nhận sự thỏa thuận của chị Khương Thị D và anh Nguyễn Anh T tại phiên tòa phúc thẩm về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn*”.

3.1. Chia cho chị Khương Thị D diện tích đất 11,312,6m² tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, -2) và cây cao su hiện hữu trên phần diện tích đất được chia.

3.2. Chia cho anh Nguyễn Anh T diện tích đất 10,003,3m², thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44 được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 8, 9, 10, 11, -1) và cây cao su hiện hữu trên phần diện tích đất được chia.

Theo bản vẽ hiện trạng thửa đất số 3241/2020 ngày 26/8/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X thực hiện.

Do các bên không yêu cầu tính sản lượng thu cao su hàng năm từ năm 2019 đến năm 2020 và tiền chênh lệch về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3.3. Anh T và chị D được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất diện tích mình được chia tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 44, tại xã S, huyện X, tỉnh Đ.

4. Quyền yêu cầu thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí dân sự có giá ngạch:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Khương Thị D phải nộp 49.043.000đ (*Bốn mươi chín triệu không trăm bốn mươi ba ngàn đồng*) án phí tranh chấp tài sản. Chị D đã nộp tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản là 39.385.000đ (*Ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn đồng*) tại các biên lai số 0009083 ngày 20/02/2020 và số 0004357 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc được khấu trừ vào tiền án phí, số tiền án phí còn lại chị Khương Thị D phải nộp là 9.658.000đ (*Chín triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

- Anh Nguyễn Anh T phải nộp 45.115.000đ (*Bốn mươi lăm triệu một trăm mười lăm ngàn đồng*) án phí tranh chấp tài sản.

5.2. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Buộc anh Nguyễn Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Khương Thị D tiền chi phí tố tụng là 8.310.000 đ (*Tám triệu ba trăm mười ngàn đồng*).

7. **Hiệu lực của bản án phúc thẩm:** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. Xuân Lộc;
- VKSND H. Xuân Lộc;
- Chi cục THADS H. Xuân Lộc;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu.

Đinh Thị Kiều Lương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Văn Chiến

Đinh Thị Kiều Lương